

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/DS-PT

Ngày: 20-3-2019

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn;

Bà Trương Thị Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Huy Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Ông Trần Văn Sự - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15 và 20 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 223/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 52/2018/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 258/2018/QĐPT-DS ngày 28 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1938; địa chỉ: Số 27/5, Tổ 25B, ấp LT, xã LTT, huyện HT, tỉnh TN - vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 29, Tổ 12, ấp PH, xã SĐ, Huyện DMC, tỉnh TN (theo văn bản ủy quyền ngày 27-10-2017) - có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thiện N, sinh năm 1997; địa chỉ: Số 27/5, Tổ 25B, ấp LT, xã LTT, huyện HT, tỉnh TN - vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 27/5, Tổ 25B, ấp LT, xã LTT, huyện HT, tỉnh TN (theo văn bản ủy quyền ngày 09-01-2019) - có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 29, Tổ 12, ấp PH, xã SĐ, Huyện DMC, tỉnh TN - có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 5, Khu phố 2, thị trấn DMC, Huyện DMC, tỉnh TN - vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 18/7B, Hẻm 32, ấp LC, xã LTT, huyện HT, tỉnh TN - vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Kim V, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 45, Hẻm 3, đường ĐBP, khu phố HL, phường HN, thành phố TN, tỉnh TN - có mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 42/5, Hẻm 5, đường HLK, Khu phố 7, Phường 3, thành phố TN, tỉnh TN - có mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 6/20, Tổ 6, ấp BK, xã LTN, huyện HT, tỉnh TN - có mặt.

3.7. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 27/5, Tổ 25B, ấp LT, xã LTT, huyện HTh, tỉnh TN - có mặt.

4. Người kháng cáo, bị đơn anh Nguyễn Thiện N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn cụ Nguyễn Thị Ngọc A và người đại diện hợp pháp bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Cụ Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1938 có chồng là cụ Nguyễn Văn N, sinh năm 1928, cụ N chết năm 2008 không để lại di chúc. Vợ chồng cụ A, cụ N có tất cả 07 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1964; bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1967; bà Nguyễn Thị Kim V, sinh năm 1970; bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1972; bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1974; bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1979 và ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1969. Ông Nguyễn Văn V chết năm 2015, có vợ là bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967 và có 01 người con là anh Nguyễn Thiện N, sinh năm 1997. Cha mẹ cụ N chết trước năm 1975.

Vợ chồng cụ A, cụ N có phần đất diện tích 1.560m², thửa đất số 986, tờ bản đồ số 02, được Ủy ban nhân dân huyện HT, tỉnh TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Văn N ngày 07-4-1994.

Khi cụ N còn sống, cụ N và cụ A nhiều lần bán đất, đến khi cụ N chết năm 2008 thì diện tích còn lại là 962,5m², qua đo đạc thực tế có diện tích 948,7m² gồm: Phần đất có diện tích 793,3m², thửa đất số 175 (thửa cũ số 986), tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ cũ số 02); phần đất có diện tích 155,4m² thửa đất số 388 (thửa cũ số 986), tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ cũ số 02); tọa lạc tại Tổ 25B, ấp LT, xã LTT, huyện HT, tỉnh TN. Toàn bộ diện tích đất hiện nay do cụ A quản lý và sử dụng.

Sáu người con gái của cụ A là bà H, bà T, bà V, bà C, bà L và bà H từ chối nhận di sản thừa kế và đồng ý tặng cho cụ A.

Cụ A yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho anh N theo pháp luật phần đất có diện tích 948,7m². Tại phiên hòa giải cụ Anh đồng ý cho anh N phần đất có diện tích ngang 04m x dài 24,25m = 97m², có tứ cận: Đông giáp phần đất còn lại của thửa 175, dài 24,25m; Tây giáp đường 04m, dài 24,25m; Nam giáp thửa 355, dài 04m; Bắc giáp đường 10m, dài 04m.

Cụ A thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12-4-2018 và Biên bản định giá ngày 12-4-2018, không có ý kiến bổ sung.

Bị đơn anh Nguyễn Thiện N trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của cụ A về quan hệ huyết thống gia đình, về di sản thừa kế. Nay anh yêu cầu giữ nguyên nhà thờ và một phần đất hương quả để anh thừa hưởng và thờ cúng ông bà, tổ tiên, cụ thể: Một căn nhà thờ không được chia, phần đất bên hông nhà và một phần đất phía sau nhà diện tích $02m \times 25m = 50m^2$.

Anh thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12-4-2018 và Biên bản định giá ngày 12-4-2018, không có ý kiến bổ sung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim T, bà Nguyễn Thị Kim V, bà Nguyễn Thị Ngọc C, bà Nguyễn Thị Kim L và bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Các bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của cụ A. Nay các bà thống nhất không nhận di sản thừa kế của cụ N mà tặng cho cụ A. Các bà thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12-4-2018 và Biên bản định giá ngày 12-4-2018, không có ý kiến bổ sung gì. Ngoài ra, các bà không còn yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của cụ A về quan hệ huyết thống gia đình, về di sản thừa kế. Nay bà yêu cầu giữ nguyên nhà thờ và một phần đất hương quả để anh N thừa hưởng và thờ cúng ông bà, tổ tiên, cụ thể: Một căn nhà thờ không được chia, phần đất kê bên nhà và một phần đất phía sau nhà diện tích $02m \times 25m = 50m^2$.

Bà thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12-4-2018 và Biên bản định giá ngày 12-4-2018, không có ý kiến bổ sung gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2018/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ Điều 649; Điều 650; Điều 651; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị Ngọc A đối với anh Nguyễn Thiện N về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

1. Cụ Nguyễn Thị Ngọc A được quyền sử dụng:

- 01 phần đất có diện tích $155,4m^2$, tại thửa số 388, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp LT, xã LTT, huyện HT, tỉnh TN có tứ cận: Đông giáp đường 04m, dài 24,24m; Tây giáp các thửa: 340, 176, 191, dài 24,23m; Nam giáp thửa 389, dài 6,75m; Bắc giáp đường 10, dài 6,08m.

- 01 phần đất có diện tích $696,27 m^2$, tại thửa số 175, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp LT, xã LTT, huyện HT, tỉnh TN có tứ cận: Đông giáp đường 10m, dài

14,65m, giáp thửa số 518, dài 04m, giáp thửa số 466, dài 5,68m; Tây giáp đất chia cho anh Nguyễn Thiện N, dài 24,25m; Nam giáp thửa 355, dài 42,43m; Bắc giáp đường 10m, dài 7,93m, giáp thửa 518, dài 35,35m.

2. Anh Nguyễn Thiện N được quyền sử dụng 01 phần đất có diện tích 97 m², tại thửa số 175, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp LT, xã LTT, huyện HT, tỉnh TN có tứ cận: Đông giáp phần đất chia cho cụ Nguyễn Thị Ngọc A, dài 24,25m; Tây giáp đường 04m, dài 24,25m; Nam giáp thửa 355, dài 04m; Bắc giáp đường 10m, dài 04m.

3. Tạm giao cho cụ Nguyễn Thị Ngọc A quản lý, sử dụng căn nhà thờ tọa lạc trên phần đất có diện tích 696,27 m² mà cụ A được quyền sử dụng.

4. Ghi nhận các bà: Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Kim T, Nguyễn Thị Kim V, Nguyễn Thị Ngọc C, Nguyễn Thị Kim L từ chối nhận di sản thừa kế mà tặng cho cụ A.

5. Ghi nhận cụ Nguyễn Thị Ngọc A tự nguyện chịu 3.000.000 đồng chi phí đo đạc, định giá.

6. Bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Thiện N có nghĩa vụ di dời tài sản, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình đi nơi khác để giao lại nhà, đất cho cụ Nguyễn Thị Ngọc A.

Bà Đ, anh N được lưu cư 03 tháng kể từ ngày có bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án, hết thời hạn này bà Đ, anh N phải di dời tài sản, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình đi nơi khác để giao lại nhà, đất cho cụ Nguyễn Thị Ngọc A.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 25-10-2018, bị đơn anh Nguyễn Thiện N có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu được tiếp tục ở lại căn nhà thờ tọa lạc trên phần đất có diện tích 696,3m² mà cụ A được quyền sử dụng và tạm hoãn đóng án phí.

Tại phiên Tòa người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Thiện N, bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Anh N thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu đổi vị trí đất vào phía trong. Cụ thể anh N được quyền sử dụng 01 phần đất có diện tích 97m², tại thửa số 175, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp LT, xã LTT, huyện HT, tỉnh TN có tứ cận: Đông giáp phần đất chia cho cụ A, thửa 466, thửa 518, dài 24,25m; Tây giáp phần đất chia cho cụ A, dài 24,25m; Nam giáp thửa 355, dài 04m; Bắc giáp đường 10m, dài 04m; yêu cầu được tiếp tục ở lại căn nhà thờ tọa lạc trên phần đất chia cho cụ A thuộc thửa 175 và tạm hoãn đóng án phí; yêu cầu chia thừa kế luôn phần tài sản trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4B (nhà thờ) trị giá 95.862.690 đồng; 01 nhà bếp trị

giá 5.742.000 đồng và 01 hàng rào trị giá 2.639.400 đồng. Phần di sản của ông V (chết năm 2015) được hưởng của cụ N, bà không nhận và đồng ý tặng cho anh N.

Bà Nguyễn Thị Kim H trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh N đối với yêu cầu đổi vị trí đất; đồng ý cho anh N và bà Đ lưu cư trên đất 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật; yêu cầu chia thừa kế luôn phần tài sản trên đất, yêu cầu được nhận hiện vật và trả tiền lại cho anh N và bà Đ; phần di sản của ông V (chết năm 2015) được hưởng của cụ N, cụ A không nhận và tặng cho anh N.

+ Về tố tụng:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các thẩm phán tham gia phiên tòa và thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định về thủ tục xét xử phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm tại phiên tòa, Tòa án và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung:

Không chấp nhận yêu cầu đổi vị trí đất; chấp nhận một phần kháng cáo của anh N đối với yêu cầu xin lưu cư trên đất; đối với yêu cầu tạm hoãn đóng án phí không thuộc thẩm quyền của Tòa án nên không đặt ra giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng ghi nhận phía nguyên đơn đồng ý cho anh Nh lưu cư trên đất 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Tài sản trên đất của cụ N và cụ A gồm: 01 căn nhà cấp 4B trị giá 95.862.690 đồng, 01 nhà bếp trị giá 5.742.000 đồng và 01 hàng rào trị giá 2.639.400 đồng. Trong đó phần di sản của cụ N có giá trị (95.862.690 đồng + 5.742.000 đồng + 2.639.400 đồng) : 2 = 52.122.000 đồng; đề nghị chia theo quy định của pháp luật; ghi nhận phần cụ A và bà Đ được hưởng của ông V thì cụ A và bà Đ đồng ý tặng cho anh N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn cụ Nguyễn Thị Ngọc A, bị đơn anh Nguyễn Thiện N vắng mặt nhưng người đại diện hợp pháp có mặt; người có quyền lợi nghĩa

vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị Kim T vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt cụ A, anh N, bà H và bà T.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thiện N, thấy rằng:

[2.1] Xét yêu cầu đổi vị trí đất:

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Đ là người đại diện hợp pháp của bị đơn anh N bổ sung kháng cáo yêu cầu thay đổi vị trí đất anh N được hưởng.

Căn cứ khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự, thấy rằng yêu cầu thay đổi vị trí đất của anh N đã vượt quá phạm vi kháng cáo.

Do đó không có căn cứ chấp nhận đối với yêu cầu thay đổi vị trí đất của anh N.

[2.2] Đối với kháng cáo yêu cầu được tiếp tục ở lại căn nhà cấp 4B (nhà thờ):

Hội đồng xét xử ghi nhận bà H là người đại diện hợp pháp của cụ A đồng ý cho anh N và bà Đ lưu cư 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.3] Đối với yêu cầu xin tạm hoãn đóng án phí:

Tòa án chỉ có thẩm quyền miễn, giảm tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án.

Do đó, yêu cầu tạm hoãn đóng án phí không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Đối với yêu cầu chia tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4B trị giá 95.862.690 đồng; 01 nhà bếp trị giá 5.742.000 đồng và 01 hàng rào trị giá 2.639.400 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 104.244.090 đồng. Trong đó 1/2 là của cụ Anh và 1/2 là di sản của cụ N có giá trị 52.122.000 đồng.

[3.1] Cụ An và cụ N có tất cả 07 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim T, bà Nguyễn Thị Kim V, bà Nguyễn Thị Ngọc C, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Ngọc H, và ông Nguyễn Văn V.

Cụ N chết năm 2008, ông V chết năm 2015, do ông V chết sau cụ N nên phân di sản cụ N để lại cho ông V sẽ do hàng thừa kế thứ nhất của ông V gồm cụ A, bà Đ và anh N hưởng.

Cấp sơ thẩm nhận định hàng thừa kế di sản của cụ N gồm: Cụ A, 6 người con gái và anh N, là thiếu sót cần rút kinh nghiệm. Hàng thừa kế di sản của cụ N gồm cụ A, 6 người con gái và ông V (phần di sản của ông V được hưởng của cụ N sẽ được chia cho cụ A, anh N và bà Đ).

Tài sản của cụ A và cụ N gồm: Phần nhất có diện tích 793,3m², thửa đất số 175 (thửa cũ số 986), tờ bản số 15 (tờ bản đồ cũ số 02); phần đất có diện tích 155,4m², thửa đất số 388 (thửa cũ số 986), tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ cũ số 02); cùng tọa lạc tại Tổ 25B, ấp LT, xã LTT, huyện HT, tỉnh TN; 01 căn nhà cấp 4B trị giá 95.862.690 đồng; 01 nhà bếp trị giá 5.742.000 đồng và 01 hàng rào trị giá 2.639.400 đồng.

Tại cấp sơ thẩm, các đương sự không yêu cầu chia tài sản trên đất, chỉ yêu cầu chia đất. Cụ N chết không để lại di chúc nên trong 948,7m² đất thì của cụ A chiếm 1/2 với diện tích 474,35 m², còn 1/2 diện tích còn lại của cụ N là di sản thừa kế chia theo pháp luật thành 08 phần, cho 06 người con gái, cụ A và ông V, mỗi kỳ phần là 59,29 m².

Do 06 người con gái của cụ A từ chối nhận di sản thừa kế và đồng ý tặng cho cụ A, nên cụ A được chia có diện tích $59,29\text{m}^2 + (59,29\text{m}^2 \times 6) = 415,03\text{m}^2$; phần ông V được chia có diện tích 59,29m².

Tại cấp phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của cụ A là bà H và bà Đ đồng ý cho anh N phần tài sản của ông V được chia từ di sản thừa kế của cụ N. Cấp phúc thẩm ghi nhận, phần ông V được chia có diện tích 59,29m² do anh N hưởng.

Căn cứ Biên bản hòa giải ngày 12-6-2018 và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của cụ A là bà H vẫn giữ nguyên ý kiến đồng ý cho anh N 01 phần đất có diện tích 97m², tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp LT, xã LTT, huyện HT, tỉnh TN có tứ cận: Đông giáp phần đất chia cho cụ A, dài 24,25m; Tây giáp đường 04m, dài 24,25m; Nam giáp thửa 355, dài 04m; Bắc giáp đường 10m, dài 04m; đã vượt quá phần anh N được hưởng có diện tích 59,29m² cho nên cần ghi nhận.

[3.2] Phần tài sản trên đất của cụ N để lại chia di sản thừa kế có giá trị 52.122.000 đồng, được chia thành 08 phần, mỗi phần có giá trị 6.515.250 đồng, trong cụ A, cho 06 người con gái và ông V mỗi người được một phần. Phần của ông V (chết năm 2015) do cụ A, bà Đ và anh N hưởng.

Ghi nhận 06 người con gái của cụ A từ chối nhận di sản thừa kế và đồng ý tặng cho cụ A; phần cụ A, bà Đ được hưởng từ ông V, ghi nhận bà H là người đại diện hợp pháp của cụ A và bà Đ đồng ý tặng cho anh N.

Do đó, phần cụ A được hưởng có giá trị 6.515.250 đồng + (6.515.250 đồng x 6) = 45.606.750 đồng; phần anh N được hưởng có giá trị 6.515.250 đồng.

Giao toàn bộ tài sản trên đất cho cụ A được quyền quản lý sử dụng. Buộc cụ A hoàn trả cho anh N số tiền 6.515.250 đồng.

[4] Xét thấy đề nghị của viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Cụ Nguyễn Thị Ngọc A không phải chịu;

+ Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp LT, xã LTT, huyện HT, tỉnh TN, diện tích 793,3m², theo Biên bản định giá ngày 12-4-2018 có giá trị 1.318.500.000 đồng, tương đương với 1.662.000 đồng/m². Anh Nguyễn Thiện N được hưởng phần đất có diện tích 97m² có giá trị $(97\text{m}^2 \times 1.662.000 \text{ đồng/m}^2) =$

161.214.000 đồng. Do đó, anh Nguyễn Thiện N phải chịu 8.060.000 đồng tiền án phí.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Thiện N không phải chịu.
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thiện N.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2018/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” của cụ Nguyễn Thị Ngọc An đối với anh Nguyễn Thiện N.

3.1. Cụ Nguyễn Thị Ngọc A được quyền sở hữu, sử dụng:

+ 01 phần đất có diện tích 155,4m², thửa đất số 388, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp LT, xã LTT, huyện HT, tỉnh TN. Có tứ cận:

Đông giáp đường 04m, dài 24,24m;

Tây giáp các thửa 340, 176, 191, dài 24,23m;

Nam giáp thửa 389, dài 6,75m;

Bắc giáp đường 10m, dài 6,08m.

+ 01 phần đất có diện tích 696,27m², thửa đất số 175, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp LT, xã LTT, huyện HT, tỉnh TN. Có tứ cận:

Đông giáp đường 10m, dài 14,65m; giáp thửa số 518, dài 04m; giáp thửa số 466, dài 5,68m;

Tây giáp đất chia cho anh Nguyễn Thiện N, dài 24,25m;

Nam giáp thửa 355, dài 42,43m;

Bắc giáp đường 10m, dài 7,93m; giáp thửa 518, dài 35,35m.

+ 01 căn nhà cấp 4B (nhà thờ); 01 nhà bếp và 01 hàng rào.

3.2. Anh Nguyễn Thiện N được quyền sở hữu, sử dụng: 01 phần đất có diện tích 97m², thửa số 175, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp LT, xã LTT, huyện HT, tỉnh TN. Có tứ cận:

Đông giáp phần đất chia cho cụ Nguyễn Thị Ngọc A, dài 24,25m;

Tây giáp đường 04m, dài 24,25m;

Nam giáp thửa 355, dài 04m;

Bắc giáp đường 10m, dài 04m.

3.3. Buộc cụ Nguyễn Thị Ngọc A có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Thiện N số tiền 6.515.250 đồng (sáu triệu năm trăm mười lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng), là phần giá trị tài sản trên đất mà anh Nguyễn Thiện N được hưởng.

3.4. Bà Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Thiện N được lưu cư 06 (sáu) tháng kể từ ngày có bản án có hiệu lực pháp luật. Hết thời hạn này bà Nguyễn Thị Đ và anh

Nguyễn Thiện N phải di dời tài sản, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình đi nơi khác để giao lại nhà, đất cho cụ Nguyễn Thị Ngọc A.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá tài sản: 3.000.000 đồng (ba triệu đồng); ghi nhận cụ Nguyễn Thị Ngọc A nhận chịu và đã nộp xong.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

6.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Cụ Nguyễn Thị Ngọc A không phải chịu. Hoàn trả cho cụ Nguyễn Thị Ngọc A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004601 ngày 16-10-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Anh Nguyễn Thiện N phải chịu 8.060.000 đồng (tám triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

6.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Nguyễn Thiện N không phải chịu. Hoàn trả cho anh Nguyễn Thiện N 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012590, ngày 30-10-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- TAND h.Hòa Thành;
- CCTHADS h.Hòa Thành;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng Vân